

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 61/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 19-6-2024

V/v: Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Tùng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Sỹ Quân

Ông Bùi Văn Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Nguyễn Hoàng Đức – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2024, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 46/2024/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2024/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm: 1995; nơi cư trú: số nhà B, ngõ A đường M, khối phố T, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm: 1994; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú trước khi xuất cảnh: thôn T, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh; Hiện đang sinh sống và làm việc tại Nhật Bản. (Có ý kiến xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nội dung đơn khởi kiện và lời khai có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Văn T1 kết hôn vào năm 2015, có đăng ký kết hôn ở UBND xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh; hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới. Sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống tại thành phố H. Khoảng tháng 5/2019 anh T1 đi xuất khẩu lao động, đến cuối năm 2019 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do

vợ chồng sống xa cách nhau, thiếu sự tin tưởng, thường xuyên xảy ra cãi vã dẫn tới tình cảm phai nhạt. Đến năm 2023, anh T1 có về nước và vợ chồng đã cố gắng hàn gắn nhưng không thể khắc phục được mâu thuẫn. Nay chị T nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn với anh Nguyễn Văn T1.

- Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có một con chung là cháu Nguyễn Bảo Gia L, sinh ngày: 07/5/2015. Từ trước tới nay, con chung đều do chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị T có yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh Trung cấp dưỡng nuôi con số tiền 5.000.000 đồng/tháng từ thời điểm ly hôn đến khi con chung tròn 18 tuổi.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị Trần Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Trần Thị T đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải, hiện nay chị T đang lao động tự do, không chủ động thời gian làm việc nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành làm việc với anh Nguyễn Văn T1 thông qua cuộc gọi video có hình ảnh với tài khoản Facebook của anh T1 là “Trung Càsếu” (do ông Nguyễn Văn V là bố đẻ của anh Nguyễn Văn T1 cung cấp thông tin) tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh. Bị đơn anh Nguyễn Văn T1 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh T1 cũng thống nhất với nội dung khởi kiện của chị Trần Thị T. Theo anh T1, cuộc sống hôn nhân hạnh phúc được đến khi anh T1 đi xuất khẩu lao động thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra cãi vã, vợ chồng sống xa cách nhau dẫn tới tình cảm phai nhạt. Anh T1 cũng nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay chị Trần Thị T yêu cầu ly hôn thì anh T1 cũng đồng ý.

- Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có một con chung là Nguyễn Bảo Gia L, sinh ngày: 07/5/2015. Khi ly hôn anh T1 đồng ý giao con chung cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh T1 đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 5.000.000 đồng/tháng từ thời điểm ly hôn cho đến khi con đủ tuổi thành niên.

- Về tài sản chung và nợ chung: Anh Nguyễn Văn T1 xác định vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung; không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay anh Nguyễn Văn T1 không thể về Việt Nam giải quyết ly hôn, không cung cấp được địa chỉ tại Nhật Bản nên có ý kiến xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án và ủy quyền cho bố đẻ là ông Nguyễn Văn V thay anh thực hiện việc giao nhận các tài liệu, văn bản tố tụng với Tòa án.

Quá trình làm việc với Tòa án, ông Nguyễn Văn V có ý kiến trình bày với nội dung chấp nhận việc ủy quyền giao nhận tài liệu, văn bản tố tụng của anh

Nguyễn Văn T1, cam kết sẽ thông báo lại kịp thời nội dung các tài liệu, văn bản tố tụng của Tòa án để anh T1 được biết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh sau khi nhận xét việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký và các đương sự đã phân tích nội dung vụ việc, các vấn đề đương sự đã thỏa thuận thống nhất được với nhau và đề nghị Tòa án áp dụng: khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 51, 55, 57, 81, 82, 83, 110, 116, 117, 123, 127 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; điểm a tiểu mục 2.1 mục 2 phần II Nghị quyết số 01/2003/NQ-HĐTP ngày 16/4/2003 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị T. Xử cho chị Trần Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn T1.

Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Bảo Gia L, sinh ngày: 07/5/2015 cho chị Trần Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con đủ tuổi thành niên. Buộc anh Nguyễn Văn Trung cấp d nuôi con số tiền 5.000.000 đồng/tháng đến tuổi trưởng thành. Anh T1 được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về nợ chung, tài sản chung: Hai bên không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Buộc chị T phải chịu án phí sơ thẩm, anh T1 phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến trình bày của đương sự và đại diện Viện kiểm sát; Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Trần thị T2 và anh Nguyễn Văn T1 đăng ký kết hôn vào ngày 26/01/2015 tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh. Nay chị Trần Thị T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn T1. Tại Công văn cung cấp thông tin xuất nhập cảnh số 7169/QLXNC-P3 ngày 10/4/2024 của Cục Q - Bộ C, xác nhận: anh Nguyễn Văn T1, sinh ngày: 23/01/1994; số hộ chiếu: C6335405; hộ khẩu thường trú: xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh đã xuất cảnh lần gần đây nhất vào ngày 19/11/2023, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Căn cứ các Điều 28, 37, 39; nội dung khởi kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

[1.2]. Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị Trần Thị T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Nguyễn Văn T1 hiện đang sinh sống, lao động tự do tại Nhật Bản, không cung cấp địa chỉ và thuộc trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ. Do điều kiện công việc nên anh T1 yêu cầu được vắng mặt trong toàn bộ

quá trình giải quyết vụ án. Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vắng mặt chị T, anh T1 theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Văn T1 kết hôn trên tinh thần tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn vào ngày 26/01/2015 tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh. Sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống tại thành phố H. Khoảng tháng 5/2019 anh T1 đi xuất khẩu lao động, đến cuối năm 2019 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng sống xa cách nhau, thiếu sự tin tưởng, thường xuyên xảy ra cãi vã dẫn tới tình cảm phai nhạt. Đến năm 2023, anh T1 có về nước và vợ chồng đã cố gắng hàn gắn nhưng không thể khắc phục được mâu thuẫn. Chị T nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó chị T đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn với anh Nguyễn Văn T1. Anh Nguyễn Văn T1 xác nhận những nội dung về thời gian kết hôn, mâu thuẫn vợ chồng là đúng và thừa nhận tình cảm vợ chồng không còn nữa nên việc chị T xin ly hôn thì anh cũng đồng ý.

Xét thấy mâu thuẫn giữa chị T và anh T1 là có xảy ra trên thực tế và đã trầm trọng, vợ chồng không còn quan tâm, trách nhiệm gì đến nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc chị T yêu cầu được ly hôn với anh T1 là có căn cứ và phù hợp. Do đó, căn cứ Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị T, cho chị T và anh T1 ly hôn.

[2.2] *Về con chung*: Vợ chồng có một con chung là cháu Nguyễn Bảo Gia L, sinh ngày: 07/5/2015. Vợ chồng thống nhất giao con chung cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con đủ tuổi thành niên. Bản thân cháu Nguyễn Bảo Gia L cũng có đơn trình bày nguyện vọng với nội dung nếu bố mẹ ly hôn thì cháu muốn được ở với mẹ Trần Thị T. Xét thấy việc thỏa thuận của hai vợ chồng và ý kiến của cháu L là tự nguyện nên Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận này cũng như ý kiến của cháu L. Căn cứ quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình, giao con chung là cháu Nguyễn Bảo Gia L, sinh ngày: 07/5/2015 cho chị Trần Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định của pháp luật và sự thỏa thuận, ý kiến của các bên.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự thỏa thuận của vợ chồng, buộc anh Nguyễn Văn Trung cấp d nuôi con số tiền 5.000.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 7/2024 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

[2.3]. *Về tài sản chung, nợ chung*: Vợ chồng xác định không có tài sản chung, nợ chung; không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3]. Về án phí và quyền kháng cáo: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bị đơn phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật; Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, 39, 147, 227, 228, 266, 271, 273, 469, 479 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 8, 9, 51, 56, 57, 81, 82, 83, 110, 116, 117, 123 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 26; điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Trần Thị T. Cho chị Trần Thị T và anh Nguyễn Văn T1 ly hôn.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Bảo Gia L, sinh ngày: 07/5/2015 cho chị Trần Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Buộc anh Nguyễn Văn Trung cấp d nuôi con số tiền 5.000.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 7/2024 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Anh Nguyễn Văn T1 có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền bồi thường cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự

3. Về án phí: Chị Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm (được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000809 ngày 07/3/2024 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Hà Tĩnh); Anh Nguyễn Văn T1 phải chịu 150.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- Cục THADS tỉnh Hà Tĩnh;
- UBND xã Thạch Trung, TP. Hà Tĩnh, T. Hà Tĩnh;
- Đương sự;
- Lưu HS, TDS.

Hoàng Ngọc Tùng